

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ

Số: 04 /GPMT-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huế, ngày 09 tháng 01 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Thiên An Phát tại Công văn số 14/CV-TAP ngày 14 tháng 7 năm 2025 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường; Công văn số 763/CV-TAP 2025 ngày 01 tháng 12 năm 2025 về việc giải trình các nội dung bổ sung, chỉnh sửa Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Xưởng sản xuất thùng carton-ống côn giấy và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tại Tờ trình số 3220/TTr-KKTCN ngày 30 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Thiên An Phát, địa chỉ tại Khu công nghiệp Phú Bài, phường Phú Bài, thành phố Huế được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Xưởng sản xuất thùng carton - ống côn giấy với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư, cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Xưởng sản xuất thùng carton - ống côn giấy.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Phú Bài, phường Phú Bài, thành phố Huế.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 31321000084, chứng nhận lần đầu ngày 22 tháng 6 năm 2015.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 3300542464; đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 5 năm 2008; đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 01 năm 2025.

1.5. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Diện tích sử dụng đất: 26.643 m² (thuê lại đất đã được đầu tư hạ tầng từ Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển hạ tầng KCN).

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm C.

- Dự án đầu tư Nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

- Quy mô công suất của cơ sở: Đầu tư xưởng sản xuất thùng carton - ống côn giấy, công suất 7.600 tấn/năm, trong đó:

+ Ống côn giấy: 10.200.000 ống/năm;

+ Thùng carton: 5.400.000 m²/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của cơ sở:

+ Quy trình công nghệ sản xuất thùng carton bao gồm các công đoạn chủ yếu như sau: Nguyên liệu (giấy cuộn) → Máy tạo sóng carton (giấy tấm) → máy in → máy chập cắt khe thùng → máy dán → thành phẩm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất ống côn giấy bao gồm các công đoạn chủ yếu như sau: Nguyên liệu (giấy cuộn) → máy in → mài mép và cắt định hình phôi ống côn → dán keo → sấy khô → thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý và đấu nối nước thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Thiên An Phát có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu theo quy định và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về nội dung báo cáo, tính pháp lý, tính chính xác, đầy đủ về hồ sơ, nội dung thẩm định trình UBND thành phố Huế theo đúng các quy định hiện hành.

2. Giao Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Sở NN&MT;
- UBND phường Phú Bài;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Thiên An Phát;
- Công Thông tin điện tử thành phố;
- VP: LĐ và các CV: TH, DN;
- Lưu VT, CT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Quý Phương

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04/GPMT-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2026
của Chủ tịch UBND thành phố Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn phát sinh bụi, khí thải của cơ sở từ hoạt động sản xuất gồm: 01 nguồn bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải

Cơ sở có 01 dòng khí thải xả thải vào môi trường thông qua ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

2.2. Vị trí, phương thức xả bụi, khí thải

Tọa độ vị trí xả khí thải tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107^0 , múi chiều 3^0) như sau:

X(m) 1812720,16 Y(m) 573357,90

- Phương thức xả bụi, khí thải: Cường bức, gián đoạn.

2.2. Lưu lượng xả khí thải

Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $13.080 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường

- Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi đảm bảo QCVN 19: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (giá trị C của cột B; $K_p=1,0$ và $K_v=1,0$), trong đó:

Bảng giá trị giới hạn của bụi, khí thải

STT	Thông số	ĐVT	QCVN 19:2009/BTNMT (Giá trị C của cột B; $K_p=1,0$ và $K_v=1,0$)	Quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	Khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền
2	CO	mg/Nm ³	1000	
3	SO ₂	mg/Nm ³	500	
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	

Yêu cầu: Từ ngày 01/01/2032, chủ cơ sở phải đảm bảo giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19: 2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ hệ thống lò hơi

Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu tại buồng đốt của hệ thống lò hơi được thu gom để dẫn đến hệ thống xử lý khí thải (được lắp đặt hợp khối với lò hơi). Hệ thống xử lý khí thải gồm 02 công đoạn: (i) Xử lý lọc bụi khô bằng thiết bị cyclon lọc bụi và (ii) xử lý ướt (gồm tháp hấp thụ và bể đập bụi). Khí thải sau xử lý xả thải vào môi trường qua ống khói cao 16 m, đường kính D450 mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Khí thải sau khi ra khỏi buồng đốt theo đường ống được dẫn qua thiết bị cyclon để tách bụi có kích thước lớn nhờ lực ly tâm và trọng lực. Bụi được lắng ở đáy cyclon. Sau đó, dòng khí thải được quạt hút ly tâm vận chuyển không khí từ cyclon qua thiết bị lọc ướt (gồm tháp hấp thụ và bể đập bụi), dòng không khí lần lượt đi qua tháp hấp thụ và bể đập bụi. Tháp hấp thụ và bể đập bụi được thiết kế nhằm hấp thụ các loại khí thải sinh ra từ quá trình đốt cháy nhiên liệu như: SO_x, NO_x, ... bằng dung dịch hấp thụ Ca(OH)₂. Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (giá trị C của cột B; Kp=1,0 và Kv=1,0).

- Thông số kỹ thuật: Hệ thống lò hơi gồm 01 cyclon khử bụi vật liệu thép không gỉ, đường kính thân D1000mm; bể hấp thụ có kích thước 2,15m x 1,95m x 2,17m.

- Hệ thống lò hơi của cơ sở có sử dụng hóa chất là Ca(OH)₂.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật, hướng dẫn của nhà cung cấp;

- Tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc theo đúng định kỳ, hướng dẫn của nhà cung cấp;

- Có cán bộ, công nhân thường xuyên theo dõi hệ thống để kịp thời phát

hiện các sự cố xảy ra như hỏng hóc máy móc, khí thải xử lý chưa đảm bảo chất lượng theo yêu cầu, ...; bố trí nhân viên kiểm tra hệ thống xử lý hơi dung môi, lò hơi, đường ống dẫn khí tại mỗi ca làm việc;

- Khi có sự cố về hệ thống xử lý khí thải, tạm thời dừng hệ thống và dừng các hoạt động sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

- Thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 tháng kể từ ngày giấy phép này có hiệu lực.

- Trước khi bắt đầu quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải có văn bản báo cáo, gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về môi trường (Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp; Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND phường Phú Bài) để kiểm tra, giám sát theo quy định.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống lò hơi.

- Vị trí lấy mẫu: Tại điểm xả ra môi trường không khí xung quanh của dòng khí thải sau khi được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải lò hơi (theo tọa độ được cấp phép xả thải tại Phần A của Phụ lục này).

2.3. Thông số chính và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm: Theo vị trí được cấp phép tại Phần A của Phụ lục này.

2.4. Tần suất lấy mẫu: Ít nhất 03 đợt/03 ngày liên tiếp (trường hợp bất khả kháng, phải thực hiện đo đạc vào ngày tiếp theo). Loại mẫu: mẫu đơn.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở phải bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A nêu trên trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật trong trường hợp bị phát hiện có phát sinh bất kỳ thông số ô nhiễm khác vượt giới hạn cho phép khi xả ra môi trường không khí.

- Từ ngày 01/01/2032, chủ cơ sở phải xử lý bụi, khí thải đảm bảo đáp ứng quy định tại QCVN 19: 2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp; tiến hành đánh giá, rà soát hiệu suất xử lý của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải của cơ sở để tiến hành cải tạo, nâng cấp hoặc đầu tư mới để đáp ứng các thông số theo quy định (nếu có).

- Chủ cơ sở sử dụng củi để đốt lò hơi đảm bảo các thông số kỹ thuật; tuyệt đối không đốt lò hơi khi nhiên liệu này bị ẩm ướt, có độ ẩm cao; bố trí khu vực tập kết củi có mái che hoặc phủ bạt đảm bảo không bị nước mưa xâm nhập.

Phụ lục 2

NỘI DUNG YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ VÀ ĐÁU NỔI NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04/GPMT-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2026
của Chủ tịch UBND thành phố Huế)*

A. THÔNG TIN VỀ NƯỚC THẢI CỦA CƠ SỞ

1. Các nguồn phát sinh nước thải, trong đó:

- Nguồn số 01: phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của CBCNV.
- Nguồn số 02: phát sinh từ khu vực nhà ăn.
- Nguồn số 03: phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Nguồn số 04: phát sinh từ hoạt động vệ sinh keo dán.
- Nguồn số 05: phát sinh từ công đoạn vệ sinh mực in.

Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom, xử lý sơ bộ, sau đó đấu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN Phú Bài, dẫn về Trạm XLNT tập trung của KCN xử lý trước khi xả thải vào môi trường.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn nước tiếp nhận

01 dòng nước thải sau khi được xử lý sơ bộ tại cơ sở, đấu nối vào Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Phú Bài, công suất 6.500 m³/ngày.đêm để tiếp tục được xử lý, thải ra môi trường.

2.2. Vị trí xả nước thải

Vị trí đấu nối nước thải của cơ sở tại hố ga ký hiệu NT11-006, cao độ điểm đấu nối +11,44 m.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 10,81 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải khi đấu nối vào Hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phú Bài phải đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận của Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Phú Bài công suất 6.500 m³/ngày.đêm do Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp quản lý, vận hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ VÀ ĐÁU NỔI NƯỚC THẢI

1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt phát sinh chủ yếu là nước thải từ khu nhà vệ sinh và nước thải từ nhà ăn với lưu lượng phát sinh khoảng 3,85 m³/ngày.đêm. Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt của cơ sở như sau:

- Nước thải từ bể xí, bể tiểu ở khu nhà xưởng được thu gom, xử lý bởi bể tự hoại 3 ngăn, theo đường ống PVC D90 dài khoảng 167,5 m, sau đó đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN Phú Bài tại hố ga ký hiệu NT11-006.

- Nước thải từ hoạt động rửa tay chân ở khu nhà xưởng được thu gom bởi đường ống D90 dài khoảng 167,5 m, sau đó cùng với nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn nhập vào đường ống PVC D90 đến đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN Phú Bài tại hố ga ký hiệu NT11-006.

- Nước thải từ nhà ăn được đưa đến thùng chứa (dung tích 200 lít) có chứa cát và lớp màng vải bằng ống dẫn PVC Ø60mm để thu gom thức ăn thừa, dầu mỡ. Nước thải sau khi qua màng vải và cát được dẫn bằng ống nhựa PVC Ø90mm ra đầu nối chung với ống dẫn nước thải sau xử lý từ công đoạn vệ sinh mực in, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Phú Bài tại hố ga ký hiệu NT11-006.

1.2. Nước thải công nghiệp

- Nước thải từ hoạt động vệ sinh keo dán tại máy tạo sóng, máy cuộn ống được thu gom và dẫn ra các hố ga HG1-HG4 bằng các ống dẫn PVC D60 để lắng cặn bột; các hố ga HG1- HG4 được kết nối liên thông nhau bằng ống nhựa PVC D90. Nước thải lần lượt lắng qua các hố ga này tiếp tục lắng qua các hố ga HG5 - HG7, sau đó theo đường ống PVC D90 dài khoảng 167,5 m để dẫn đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN Phú Bài tại hố ga ký hiệu NT11-006.

- Nước thải vệ sinh mực in tại công đoạn in: Nước thải vệ sinh máng mực in được bơm ra và chứa ở thùng nhựa 20 lít. Công nhân dùng xe đẩy chuyên dụng để chuyển thùng chứa nước thải vệ sinh mực in về bể chứa nước thải. Nước thải được đưa đến HTXLNT mực in công suất 60 lít/ngày.đêm để xử lý, sau đó theo đường ống PVC D90 dài khoảng 51,5 m dẫn đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN Phú Bài tại hố ga ký hiệu NT11-006.

- Khu vực lò hơi: nước thải phát sinh được thu gom dẫn nhập chung vào đường ống PVC D90 dài khoảng 51,5 m, sau đó cùng với nước thải sau xử lý từ công đoạn vệ sinh mực in, dẫn đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Phú Bài tại hố ga ký hiệu NT11-006.

Chủ cơ sở phải đảm bảo tách riêng hoàn toàn hệ thống thu gom nước thải và hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở; đảm bảo nước thải được thu gom triệt để, đầu nối vào Hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phú Bài theo quy định. Tuyệt đối không có bất kỳ điểm xả, điểm đầu nối nước thải khác so với Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở.

2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

2.1. Đối với nước thải sinh hoạt

- Chủ cơ sở đã xây dựng 02 bể tự hoại có kết cấu bằng bê tông, cốt thép chống thấm, trong đó: 02 bể tại khu vực nhà xưởng kích thước 3,7m x 1,8m x 1,6m (thể tích 10,7 m³).

- Chủ cơ sở đã bố trí 01 thùng chứa dầu mỡ có kết cấu bằng nhựa tại khu vực nhà bếp; dung tích: 200 lít.

Chủ cơ sở phải thuê đơn vị có chức năng để định kỳ thu gom và vận chuyển phân lắng cặn, xử lý theo đúng quy định.

Nước thải sau khi được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tại mục 2.3.3 Phần A đầu nối về Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Phú Bài công suất 6.500 m³/ngày.đêm để xử lý đạt quy định trước khi thải ra môi trường.

2.2. Đối với nước thải từ công đoạn in

Chủ cơ sở đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải từ công đoạn in với công suất 60 lít/ngày.đêm.

- Quy trình xử lý nước thải như sau: Nước thải phát sinh từ công đoạn in được dẫn về bể chứa nước thải, sau đó nước thải được dẫn vào Bể keo tụ - tạo bông kết hợp lắng để keo tụ, tạo bông và lắng các chất lơ lửng trong nước thải, tạo môi trường ổn định cho quá trình xử lý phía sau. Nước thải tiếp tục được dẫn sang bể trung gian, qua cột lọc áp lực để xử lý những thành phần nhỏ ô nhiễm còn sót lại trước khi dẫn đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN Phú Bài tại hố ga ký hiệu NT11-006.

- Các bể xử lý có kết cấu BTCT với kích thước từng bể như sau:

- + Bể chứa nước thải: 3,4m x 2,4m x 1,5m.

- + Bể keo tụ - tạo bông kết hợp lắng: 1,0m x 2,5m x 3,5m.

- Hóa chất: Hóa chất trợ lắng PAC khoảng 328 kg/năm, Polymer khoảng 60 kg/năm.

2.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật, hướng dẫn của nhà cung cấp;

- Tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc theo đúng định kỳ, theo hướng dẫn của nhà cung cấp;

- Có cán bộ, công nhân thường xuyên theo dõi hệ thống để kịp thời phát hiện các sự cố xảy ra như hỏng hóc máy móc, nước thải xử lý chưa đảm bảo đạt chất lượng theo yêu cầu, ...;

- Khi có sự cố về hệ thống xử lý nước thải, nước thải chưa xử lý sẽ được lưu giữ tại các bể chứa sau đó sẽ được bơm trở lại hệ thống xử lý nước thải để xử lý trước khi thải ra môi trường;

- Tạm thời dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh nước thải trong trường hợp các bể xử lý của hệ thống xử lý nước thải không còn khả năng lưu chứa thêm nước thải trong thời gian khắc phục sự cố.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04/GPMT-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2026
của Chủ tịch UBND thành phố Huế)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Từ các hoạt động vận hành sản xuất (dây chuyền máy móc, thiết bị, ...) và các phương tiện giao thông ra vào cơ sở.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Khu vực sản xuất trong khuôn viên nhà xưởng của cơ sở.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27: 2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú	Tần suất quan trắc định kỳ
70	55	Khu vực thông thường	Quan trắc khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền

Yêu cầu: Từ ngày 01/01/2027, tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 26: 2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

3.2. Độ rung

Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)	Ghi chú	Tần suất quan trắc định kỳ
70	60	Khu vực thông thường	Quan trắc khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền

Yêu cầu: Từ ngày 01/01/2027, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 27: 2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng

môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra sự cân bằng khi lắp đặt máy móc, thiết bị. Vận hành máy theo đúng quy trình của hãng sản xuất.

- Trong quá trình sản xuất thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của máy móc, thiết bị, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ và thay thế các chi tiết bị mài mòn.

- Gia cố móng vững chắc tại nơi đặt các máy móc thiết bị có độ rung cao.

- Bố trí các máy móc thiết bị sản xuất một cách hợp lý, tránh tình trạng các máy gây ồn cùng hoạt động một lúc để giảm tác động cộng hưởng của tiếng ồn.

- Lắp đặt các thiết bị, kết cấu giảm ồn và rung như đệm đàn hồi cao su và lò xo chống rung, ... cho các máy móc, thiết bị phát sinh tiếng ồn, độ rung cao đồng thời định kỳ kiểm tra, thay thế các thiết bị này.

- Các máy phát điện được lắp đặt trong phòng kín, cách âm riêng biệt, giá đỡ máy có lắp đặt roăng cao su chống rung.

- Thường xuyên kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng máy móc thiết bị. Trong quá trình hoạt động, khi có sự đầu tư thay đổi máy móc, các máy móc thiết bị phát sinh tiếng ồn lớn sẽ ưu tiên thay thế dần các máy móc, thiết bị phát sinh tiếng ồn nhỏ hơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04/GPMT-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2026
của Chủ tịch UBND thành phố Huế)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	2
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	6
3	Mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn/Lỏng	08 02 01	26
4	Bóng đèn hỏng và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	2
5	Các loại dầu mỡ thải	Rắn/Lỏng	16 01 08	6
6	Các chất thải y tế (bao gồm chất thải sắc nhọn)	Rắn/Lỏng	13 01 01	6
7	Pin thải, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	6
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau mực in, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	13
9	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn/Lỏng	19 05 02	6
10	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn/Lỏng	19 05 03	6
11	Dung môi thải	Lỏng	16 01 01	220
12	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	6
13	Chất thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải (bê hấp thụ)	Bùn	04 02 03	20
Tổng cộng				335

Ghi chú: Khối lượng trên trong trường hợp hoạt động với công suất tối đa 7.600 tấn/năm.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Loại CTR thông thường	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	18 01 05	218.318
2	Tro đáy, bụi lò hơi (tro lò hơi, bụi từ thiết bị xyclone xử lý khí thải lò hơi)	Rắn	04 02 06	1.149
3	Bùn thải từ HTXLNT mực in	Bùn	10 02 09	12
4	Bùn keo tụ, bùn cặn từ công đoạn hồ dán	Bùn	08 03 04	377
Tổng cộng				219.856

Ghi chú: Khối lượng trên trong trường hợp hoạt động với công suất tối đa 7.600 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 5,1 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Chất thải nguy hại được thu gom và lưu chứa trong bao bì, thiết bị đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành. Chủ cơ sở đã bố trí 10 thùng chứa vật liệu HDPE loại 120 lít và các bao bì mềm để lưu chứa các loại CTNH (riêng bao bì kim loại cứng có kích thước lớn nên được tập kết tại kho CTNH, không lưu chứa trong thiết bị).

- Bao bì, thiết bị lưu chứa các loại chất thải nguy hại của cơ sở phải có mã chất thải nguy hại, ký hiệu cảnh báo theo quy định. Không thu gom lẫn lộn các loại chất thải nguy hại trong quá trình lưu giữ.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Kho lưu giữ CTNH có diện tích 40 m². Chủ cơ sở phải hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

- Chủ cơ sở đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH theo quy định. Trong thời hạn hiệu lực của Giấy phép môi trường, yêu cầu chủ cơ sở rà soát, ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định trong trường hợp hợp đồng đã ký hết hiệu lực.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Chủ cơ sở phải tiến hành phân loại chất thải rắn sinh hoạt thành các nhóm khác nhau để tái chế, tái sử dụng hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định tại Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 07/3/2023 của UBND tỉnh (nay là UBND thành phố) về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế). Bố trí bao bì/thiết bị lưu chứa phù hợp với các nhóm chất thải sinh hoạt sau khi đã phân loại.

Tại khu vực nhà văn phòng, nhà ăn, nhà vệ sinh, nhà xưởng sản xuất và khuôn viên cơ sở: bố trí khoảng 9 thùng rác, vật liệu nhựa HDPE (loại dung tích 80 lít/thùng).

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa

Chất thải rắn sinh hoạt được công nhân vệ sinh vận chuyển đến khu vực tập kết rác thải sinh hoạt (bố trí 3 thùng chứa loại 240 lít/thùng) trước khi chuyển giao cho đơn vị thu gom.

Đối với việc chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt sau khi đã phân loại là chất thải thực phẩm, chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với hoạt động tiếp nhận của tổ chức, cá nhân theo quy định; chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật trong trường hợp tổ chức/cá nhân tiếp nhận không đúng loại chất thải hoặc tiếp nhận nhưng không thực hiện theo mục đích đã cam kết.

Chủ cơ sở đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt phát sinh. Trong thời hạn hiệu lực của Giấy phép môi trường, yêu cầu chủ cơ sở rà soát, ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định trong trường hợp hợp đồng đã ký hết hiệu lực.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở được thu gom và xử lý, không thải ra môi trường.

- Đối với tro từ lò hơi, bụi từ thiết bị cyclone xử lý khí thải lò hơi được đóng bao tập kết tại kho chứa diện tích 80 m² và hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyển giao.

- Đối với bao bì giấy các tông thải bỏ: Cơ sở đã trang bị 10 thùng loại 30 lít/thùng tại phân xưởng sản xuất. CTR được thu gom và tập kết tại kho chứa diện tích 80 m².

- Đối với bùn keo tụ, bùn cặn từ công đoạn hồ dán: Cơ sở thu gom vào các thùng nhựa HDPE dung tích 50 lít và hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyển giao.

- Đối với bùn từ HTXLNT mực in: Cơ sở thu gom vào các thùng nhựa HDPE dung tích 50 lít và hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyển giao.

Ngoài ra, hoạt động của cơ sở phát sinh phân bùn từ bể tự hoại. Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng hút hầm định kỳ.

Chủ cơ sở ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh. Trong thời hạn hiệu lực

của Giấy phép môi trường, yêu cầu chủ cơ sở rà soát, ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định trong trường hợp hợp đồng đã ký hết hiệu lực.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phòng ngừa và ứng phó với sự cố cháy nổ

- Trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy chữa cháy, bể bơm nước cứu hỏa;
- Định kỳ tổ chức tập huấn phương án chữa cháy cho CBCNV;
- Định kỳ kiểm tra các thiết bị điện, vận hành máy móc đúng quy trình, các kho chứa nguyên liệu, phế liệu phải thông thoáng, gọn gàng, vệ sinh sạch sẽ;
- Khi có cháy nổ xảy ra, lập tức báo ngay cho lực lượng PCCC để kịp thời ứng cứu.

2. Phòng ngừa và ứng phó với sự cố tại hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Tuyên truyền, phổ biến cho cán bộ, công nhân kiến thức về phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ chất thải và biện pháp sơ cứu, cấp cứu khi xảy ra sự cố;
- Bố trí cán bộ, công nhân kiểm tra hệ thống lò hơi, đường ống dẫn khí tại mỗi ca làm việc;
- Tiến hành bảo trì, bảo dưỡng hệ thống lò hơi, đường ống dẫn khí theo định kỳ;
- Có cán bộ, công nhân thường xuyên theo dõi hệ thống để kịp thời phát hiện các sự cố xảy ra như: hỏng hóc máy móc, khí thải xử lý chưa đảm bảo đạt chất lượng theo yêu cầu,...;
- Khi có sự cố về hệ thống xử lý khí thải, tạm thời dừng hệ thống và dừng các hoạt động sản xuất.

3. Phòng ngừa và ứng phó với sự cố tại hệ thống xử lý nước thải

- Bố trí cán bộ, công nhân kiểm tra hệ thống xử lý nước thải, đường ống dẫn nước thải tại mỗi ca làm việc.
- Tiến hành bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, đường ống dẫn nước thải theo định kỳ.
- Có cán bộ, công nhân thường xuyên theo dõi hệ thống để kịp thời phát hiện các sự cố xảy ra như: hỏng hóc máy móc, nước thải xử lý chưa đảm bảo đạt chất lượng theo yêu cầu,...
- Định kỳ kiểm tra sự rò rỉ và tắc nghẽn các đường ống, bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị.
- Bố trí lao động có chuyên môn về cấp thoát nước, xử lý nước thải đảm nhận việc theo dõi vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải để xử lý kịp thời các sự cố xảy ra.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04/GPMT-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2026
của Chủ tịch UBND thành phố Huế)*

1. Thực hiện đúng các nội dung cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở. Tăng cường công tác vệ sinh nhà xưởng (tại các nhà xưởng, sân bãi, dọc các tuyến đường đi, ...). Thường xuyên nạo vét, vệ sinh, khơi thông hệ thống thu gom nước thải, hệ thống thoát nước mưa của cơ sở. Tuyệt đối không được xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa của cơ sở, không xả nước thải ra môi trường bên trong và môi trường bên ngoài cơ sở mà không xử lý.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ); Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và quản lý hóa chất theo quy định hiện hành. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật đối với các hoạt động về xây dựng, an toàn, PCCC, ... trong quá trình đầu tư, xây dựng và vận hành Nhà máy.

4. Chịu trách nhiệm bố trí nhân lực thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi cơ sở. Có nhân sự, tổ hoặc đội bảo vệ môi trường để kiểm tra, giám sát; xây dựng, lắp đặt công trình vệ sinh công cộng, công trình xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; có phương tiện, thiết bị thu gom, quản lý, xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; ban hành, niêm yết công khai và tổ chức thực hiện quy định, quy chế về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường nơi công cộng thuộc phạm vi cơ sở.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Trong quá trình hoạt động, chủ cơ sở phải tuân thủ xử lý khí thải từ hệ thống lò hơi đảm bảo đạt quy định trước khi xả ra môi trường; thực hiện quan trắc khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết. Đảm bảo bố trí đầy đủ sàn thao tác, điểm (cửa) lấy mẫu khí thải

phục vụ việc lấy mẫu đối với quan trắc khi có yêu cầu và quan trắc trong giai đoạn vận hành thử nghiệm.

7. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về thông tin, số liệu trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở. Trong quá trình hoạt động, phải thực hiện thủ tục xin cấp đổi, điều chỉnh hoặc cấp lại Giấy phép môi trường nếu thuộc các trường hợp theo quy định tại Điều 44 của Luật Bảo vệ môi trường.

8. Nội dung thẩm định, cấp phép môi trường không thay thế và không làm giảm trách nhiệm của chủ cơ sở liên quan đến mọi hoạt động trong quá trình đầu tư, xây dựng và vận hành Nhà máy theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan khác. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật trong trường hợp bị phát hiện vi phạm, xử lý theo quy định của pháp luật./.